TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/KDTM-PT
Ngày: 03-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hữu Xuân;

Bà Trần Thị Nhàn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà***: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 27/2019/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH K. Địa chỉ: Số A khu phố Đ, phường T, thị xã A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1961; địa chỉ: Số B đường H, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/8/2019).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH Một thành viên T. Địa chỉ: Thửa đất số A, tờ bản đồ số B, khu phố L, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Ngọc H, sinh năm 1977. Địa chỉ thường trú: Số D, đường Q, khu phố H, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019).

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23-10-2018, qúa trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông Trần Ngọc D) trình bày:

Vào năm 2016, Công ty TNHH K (gọi tắt là Công ty K) và Công ty TNHH Một thành viên T (gọi tắt là Công ty T) có thỏa thuận mua bán mặt hàng gỗ lạng các loại. Việc mua bán giữa hai công ty có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT ngày 02-01-2016. Do Công ty K làm thất lạc Hợp đồng nguyên tắc trên nên vào năm 2018, Công ty K và Công ty T có ký lại Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT nhưng vẫn để ngày ký hợp đồng là 02-01-2016; mục đích công ty K ký lại hợp đồng với Công ty T là để hợp thức thủ tục mua bán hàng hóa hai bên, báo cáo thuế.

Sau khi mua bán hàng hóa nhiều lần, Công ty T đều thanh toán đúng hạn. Tuy nhiên, vào tháng 7-2016 Công ty K bán hàng cho Công ty T theo Hóa đơn số 0000388 ngày 28-7-2016, thời hạn thanh toán là trong vòng 30 ngày, kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính nhưng Công ty T đã không thực hiện đúng theo điều khoản trong hợp đồng, không thanh toán tiền hàng cho Công ty K. Tháng 7-2016, Công ty K đã làm bảng đối chiếu công nợ. Theo bảng đối chiếu công nợ thì Công ty T còn nợ của Công ty K số tiền 694.994.587 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty T đã thanh toán cho Công ty K số tiền 49.928.587 đồng, số tiền còn lại là 645.066.000 đồng, công ty T vẫn chưa thanh toán cho Công ty K. Ngày 16-7-2018, Công ty K và Công ty T làm biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ. Theo nội dung biên bản thì Công ty T còn nợ của Công ty K số tiền 645.000.000 đồng. Đến ngày 16-10-2018, Công ty T đã thanh toán được 20.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 625.000.000 đồng. Do vậy, Công ty K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty K số tiền 625.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi Công ty K nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì Công ty T đã thanh toán cho Công ty K số tiền 40.000.000 đồng. Do vậy, Công ty K yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền còn nợ là 585.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ gồm: Bản sao biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ 16-7-2018, bản sao Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT ngày 02-01-2016, bản sao Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000388 ngày 28-7-2016, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản photo Giấy báo các ngày 05-9-2017, ngày 03-10-2017, ngày 03-11-2017, ngày 28-6-2018, ngày 05-9-2018, ngày 01-10-2018, ngày 16-11-2018, ngày 27-11-2018, ngày 10-01-2019, ngày 11-3-2019 của Ngân hàng TMCP N.

Tại bản tự khai ngày 11-3-2019, qúa trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn (ông Vũ Ngọc H) trình bày:

Tại biên bản hòa giải ngày 11-3-2019, bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về việc giữa Công ty T và Công ty K có hợp đồng mua bán hàng hóa và Công ty T còn nợ Công ty K số tiền là 585.000.000 đồng. Do vậy, bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 585.000.000 đồng.

Tại đơn xin thay đổi ý kiến ngày 14-3-2019, bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT giữa Công ty T và Công ty K được ký kết vào ngày 02-01-2016, hết hiệu lực vào

ngày 31-12-2016. Hợp đồng này được nguyên đơn Công ty K lập và đưa cho bà Lê Thị N ký kết vào cuối năm 2018. Đối với Biên bản đối chiếu công nợ ngày 16-7-2018, do bị đơn (bà N) chưa kiểm tra lại việc giao nhận hàng hóa giữa Công ty K và Công ty T nên đã ký tên xác nhận vào biên bản đối chiếu công nợ. Sau khi kiểm tra lại phiếu xuất kho, bị đơn thừa nhận bị đơn chỉ ký nhận hàng là gỗ lạng vào phiếu xuất kho ngày 15-7-2016, mặt hàng gỗ Poplar, đơn giá 26.960 đồng/m^2, những phiếu xuất kho còn lại bị đơn không biết ai ký tên và giao nhận hàng hóa gì. Do vậy, Công ty T chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty K số tiền 82.140.380 đồng theo Phiếu xuất kho ngày 15-7-2016.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Vũ Ngọc H thống nhất ý kiến trình bày của bà Lê Thị N tại đơn xin thay đổi ý kiến hòa giải thành ngày 14-3-2019, chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 82.140.380 đồng.

Chứng cứ do bị đơn giao nộp là bản photo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bản photo Bảng đối chiếu công nợ tháng 7-2016; bản photo Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT ngày 02-01-2016; 05 Phiếu xuất kho (không rõ ngày, tháng, năm).

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH K về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH Một thành viên T. Buộc Công ty TNHH Một thành viên T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH K số tiền 585.000.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 11-6-2019, bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện nguyên đơn yêu cầu bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bản án sơ thẩm xử buộc bị đơn phải thanh toán tiền cho nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Năm 2016, Công ty TNHH K (gọi tắt là Công ty K) và Công ty TNHH Một thành viên T (gọi tắt là Công ty T) có thỏa thuận mua bán mặt hàng gỗ lạng các loại. Việc mua bán giữa hai công ty có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT ngày 02-01-2016, do Công ty K làm thất lạc Hợp đồng nguyên tắc trên nên vào năm 2018, Công ty K và Công ty Một thành viên T có ký lại Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT nhưng vẫn để ngày ký hợp đồng là 02-01-2016.

Tháng 7-2016, Công ty K bán hàng cho Công ty T theo Hóa đơn số 0000388 ngày 28-7-2016, thời hạn thanh toán là trong vòng 30 ngày, kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính nhưng Công ty T đã không thực hiện đúng theo điều khoản trong hợp đồng, không thanh toán tiền hàng cho Công ty K. Ngày 16-7-2018, Công ty K đã lập biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ với Công ty T, theo bảng đối chiếu công nợ thì Công ty T còn nợ của Công ty K số tiền 694.994.587 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty T đã thanh toán cho Công ty K số tiền 49.928.587 đồng, số tiền còn lại là 645.066.000 đồng. Đến ngày 16-10-2018, Công ty T đã thanh toán được 20.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 625.000.000 đồng. Sau khi Công ty K khởi kiện, Công ty T đã thanh toán thêm số tiền 40.000.000 đồng và còn nợ số tiền 585.000.000 đồng.

[2.2] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về việc Công ty T có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 201606/TGK-LT ngày 02-01-2016 và ký biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 16-7-2018 với Công ty K. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Công ty T còn nợ Công ty K số tiền 585.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Quá trình tố tụng, Công ty T cung cấp chứng cứ là giấy ủy nhiệm chi ngày 27-11-2018; ủy nhiệm chi ngày 28-6-2018; ủy nhiệm chi ngày 10-01-2019; ủy nhiệm chi ngày 05-09-2018; ủy nhiệm chi ngày 29-9-2018; chứng từ giao dịch ngày 16-11-2018, Công ty T cho rằng so với chứng cứ do Công ty K cung cấp là giấy báo các ngày 05-9-2017, ngày 03-10-2017, ngày 03-11-2017, ngày 28-6-2018, ngày 05-9-2018, ngày 01-10-2018, ngày 16-11-2018, ngày 27-11-2018, ngày 10-01-2019, ngày 11-3-2019 của Ngân hàng TMCP N thì Công ty K

chưa trừ số tiền 10.000.000 đồng mà Công ty T đã thanh toán theo giấy ủy nhiệm chi ngày 29-9-2018.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, trong tổng số tiền nợ 585.000.000 đồng, Công ty K đã cộng luôn 10.000.000 đồng do Công ty T thanh toán theo giấy báo ngày 01-10-2018, vì ngày 29-9-2018 Công ty T chuyển tiền nhưng đến ngày 01-10-2018 Công ty K mới nhận được.

Xét thấy, tại giấy ủy nhiệm chi ngày 29-9-2018 của Ngân hàng A do Công ty T cung cấp đã thể hiện Công ty T đã thanh toán cho Công ty K số tiền 10.000.000 đồng, tuy nhiên phía dưới giấy ủy nhiệm chi ghi ngày có giá trị là ngày 01-10-2018, đối chiếu với giấy báo ngày 01-10-2018 Công ty K nhận số tiền 10.000.000 đồng là phù hợp.

Theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại, thì bên mua phải thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận cho bên bán. Công ty K đã giao chứng từ hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T ngày 28-7-2016. Tuy nhiên, đến nay Công ty T vẫn chưa thanh toán hết tiền mua hàng cho Công ty K. Do đó, Công ty K yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền 585.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.4] Bị đơn kháng cáo cho rằng bị đơn không mua bán hàng hóa với Công ty K, bị đơn chỉ mua hàng hóa với một số người Trung Quốc có quan hệ với Công ty K, đồng thời khi ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 16-7-2018 bị đơn không xem lại nên đã ký. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn Công ty T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 30, 35, 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 24, Điều 50 của Luật Thương mại;
- Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 28-5-2019 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH K về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH Một thành viên T.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH K 585.000.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH Một thành viên T phải chịu 27.400.000 đồng (hai mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).

Trả lại cho Công ty TNHH K 14.500.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014665 ngày 27-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã U.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Một thành viên T phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0036904 ngày 12-6-2019 và biên lai thu số 0037009 ngày 16-7-2019 của Chi cục Thi hành án thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (03-10-2019)./.

Nơi nhận:
- Các đương sự; 02
- VKSND tỉnh Bình Dương; 01
- Chi cục THADS thị xã U; 01
- TAND thị xã thị xã U; 01
- Tổ HCTP; 02
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Kinh tế. 02

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huyền